



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 427.323.110.000 đồng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 có 7 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (043) 7683998
- Fax: (84) (043) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Nghành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 1.619 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 335 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Văn Tánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/07/2014
Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |
|-----------------------|------------|--|

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Bà Lê Thị Mai Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Dương Quang Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Phạm Văn Phú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|--|
| • Ông Trần Văn Tấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011
Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Lê Văn Khang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/01/2016 |
| • Ông Trần Đình Tú | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 170/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/03/2016, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

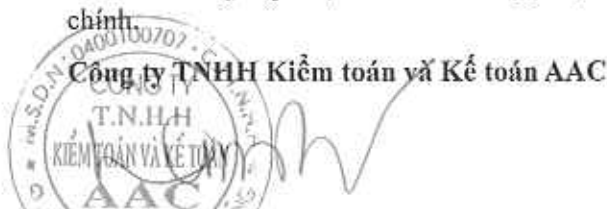
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Whean

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.010.644.415.475	1.807.076.322.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	123.583.805.673	143.790.539.196
1. Tiền	111		113.583.805.673	113.790.539.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.500.000.000	125.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	13.a	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	13.a	(26.456.667.408)	(24.856.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.302.128.790.198	1.052.713.799.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.030.805.596.003	810.878.169.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	304.842.804.476	237.688.276.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	29.380.477.751	49.213.475.632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(62.900.088.032)	(45.066.121.937)
IV. Hàng tồn kho	140	10	556.041.488.508	479.631.895.436
1. Hàng tồn kho	141		556.041.488.508	479.631.895.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.390.331.096	5.840.088.175
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.344.047.361	5.840.088.175
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		46.283.735	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		400.762.579.144	442.520.790.367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.178.574.390	167.990.475.119
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	170.281.764.271	170.093.665.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8.b	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220		53.452.205.951	83.021.064.541
Tài sản cố định hữu hình	221	11	53.452.205.951	83.021.064.541
- Nguyên giá	222		670.165.062.922	667.053.643.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(616.712.856.971)	(584.032.579.290)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.805.615.221	3.454.632.648
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.805.615.221	3.454.632.648
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13.b	133.699.352.831	148.542.259.308
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	133.450.842.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.764.000.000	52.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.982.579.543)	(41.768.583.066)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.626.830.751	39.512.358.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	41.626.830.751	39.512.358.751
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.411.406.994.619	2.249.597.112.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.619.370.451.946	1.464.570.976.055
I. Nợ ngắn hạn	310		1.537.570.003.032	1.380.774.527.141
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	408.884.402.003	163.086.957.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	399.379.344.924	607.374.036.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	37.903.267.726	37.748.511.038
4. Phải trả người lao động	314		68.580.814.793	58.756.589.752
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	32.823.857.441	26.946.075.395
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	36.930.943.917	27.895.560.074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	545.876.697.163	452.661.565.703
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.190.675.065	6.305.230.787
II. Nợ dài hạn	330		81.800.448.914	83.796.448.914
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	58.292.475.120	54.292.475.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	23.507.973.794	29.503.973.794
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		792.036.542.673	785.026.136.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	792.036.542.673	785.026.136.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	49.978.068.000	49.978.068.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	213.404.765.798	208.608.607.678
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	80.010.598.875	77.796.351.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		478.246.124	478.246.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.532.352.751	77.318.105.133
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.411.406.994.619	2.249.597.112.990


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	1.375.121.298.474	1.100.556.416.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	24.435.719.402	6.840.578.458
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.350.685.579.072	1.093.715.838.438
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.105.683.630.902	885.953.471.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>245.001.948.170</u>	<u>207.762.366.586</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	13.953.311.250	16.353.377.713
7. Chi phí tài chính	22	26	64.868.002.157	44.589.797.551
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	40.460.415.455	46.017.079.432
8. Chi phí bán hàng		25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	89.663.367.337	80.200.263.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>104.423.889.926</u>	<u>99.325.683.200</u>
11. Thu nhập khác	31	28	699.214.891	537.986.657
12. Chi phí khác	32	29	4.564.090.626	2.236.738.992
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(3.864.875.735)</u>	<u>(1.698.752.335)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>100.559.014.191</u>	<u>97.626.930.865</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	21.026.661.440	20.308.825.732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u><u>79.532.352.751</u></u>	<u><u>77.318.105.133</u></u>



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.559.014.191	97.626.930.865
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	32.680.277.681	42.492.668.198
- Các khoản dự phòng	03		41.776.137.748	16.637.046.724
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.487.896.201)	(16.385.941.349)
- Chi phí lãi vay	06	26	40.460.415.455	46.017.079.432
3. Lợi nhuận từ hđ kt trước thay đổi vốn lưu động	08		201.987.948.874	186.387.783.870
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(260.599.576.448)	(479.567.475.025)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(76.760.575.645)	(77.630.937.121)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		61.653.149.351	427.978.163.833
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(2.114.472.000)	(3.406.033.381)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.459.124.088)	(46.131.877.455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(15.992.061.571)	(26.647.950.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.330.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.558.366.235)	(8.332.453.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(139.822.747.762)	(27.350.779.135)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(11.163.419.091)	(39.784.833.012)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	60.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.464.000.000)	(29.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.590.909.091	6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 25	15.617.589.029	13.606.699.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		95.581.079.029	(149.118.133.078)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	175.652.138.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	20	697.139.157.475	652.148.449.676
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(609.920.026.015)	(667.736.717.440)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.184.196.250)	(30.886.062.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.034.935.210	129.177.807.936
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.206.733.523)	(47.291.104.277)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	143.790.539.196	191.081.643.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	123.583.805.673	143.790.539.196

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Văn Tấn

Trần Đình Tú

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các công ty con:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He
- Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao (Đã giải thể)

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngày kết thúc năm tài chính. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là một doanh nghiệp được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	5.150.758.502	4.297.545.740
Tiền gửi ngân hàng	108.433.047.171	109.492.993.456
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	123.583.805.673	143.790.539.196

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Ban điều hành Xekaman3	188.552.542.943	180.857.610.945
Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	169.567.544.881	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	116.885.429.777	114.604.503.372
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	114.940.436.743	58.526.770.799
Công ty CP Thủy điện Nậm Hơ	113.829.888.997	111.864.517.437
Ban điều hành dự án Thủy điện Hủa Na	74.798.855.445	51.098.090.404
Ban điều hành Thủy điện Lai Châu	38.943.935.602	35.022.710.062
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	32.032.570.131	-
Các đối tượng khác	181.254.391.484	258.903.966.747
Cộng	1.030.805.596.003	810.878.169.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con	113.829.888.997	111.864.517.437
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	-	1.747.814.385
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	837.849.746	-
Cộng		<u>114.667.738.743</u>	<u>113.612.331.822</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TM và SX Quân Trung	262.000.000.000	212.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	26.401.990.689	-
Các đối tượng khác	16.440.813.787	25.688.276.355
Cộng	<u>304.842.804.476</u>	<u>237.688.276.355</u>

Trong đó: trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	26.401.990.689	4.663.378.458
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	-	9.000.000.000
Cộng		<u>26.401.990.689</u>	<u>13.663.378.458</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-		1.664.277.779	
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chi hệ chủ đầu tư	3.556.247.088		23.808.867.331	
Phải thu tiền bề tổng bù lem	4.330.952.000		4.330.952.000	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 4</i>	<i>185.332.000</i>		<i>185.332.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 5</i>	<i>999.784.000</i>		<i>999.784.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6</i>	<i>2.704.233.000</i>		<i>2.704.233.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 7</i>	<i>441.603.000</i>		<i>441.603.000</i>	
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	452.839.316		433.766.636	
Phải thu người lao động	1.737.324.267		1.211.807.020	
Tạm ứng	2.944.383.300		1.979.752.491	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i1)	15.111.636.758		15.091.174.896	
Các khoản khác	1.247.095.022		692.877.479	
Cộng	29.380.477.751	-	49.213.475.632	-

(i1) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty.

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i2)	128.698.000.000		128.698.000.000	
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (i3)	35.000.000.000		35.000.000.000	
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i4)	6.395.665.000	2.103.189.881	6.395.665.000	2.103.189.881
<i>- Phần vốn góp của Công ty</i>	<i>2.103.189.881</i>	<i>2.103.189.881</i>	<i>2.103.189.881</i>	<i>2.103.189.881</i>
<i>- Các thế nhân khác đầu tư ủy thác</i>	<i>4.292.475.119</i>		<i>4.292.475.119</i>	
Các khoản bảo lãnh khác	188.099.271		-	
Cộng	170.281.764.271	2.103.189.881	170.093.665.000	2.103.189.881

(i2) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 và Hợp đồng xây dựng số 0107-1/2014/HĐNT-ĐC ngày 1/7/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Các khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(i3) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i4) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dầu năm	45.066.121.937	27.001.793.332
Trích lập trong năm	17.833.966.095	18.064.328.605
Số dư cuối năm	<u>62.900.088.032</u>	<u>45.066.121.937</u>

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.347.857.154		53.113.401.203	
Công cụ, dụng cụ	891.974.847		1.525.742.858	
Chi phí SX, KD dở dang	507.801.656.507		424.992.751.375	
Cộng	<u>556.041.488.508</u>	<u>-</u>	<u>479.631.895.436</u>	<u>-</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.241.094.719	523.655.231.667	136.216.275.444	941.042.001	667.053.643.831
Mua sắm trong năm	-	3.066.055.455	-	45.363.636	3.111.419.091
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>6.241.094.719</u>	<u>526.721.287.122</u>	<u>136.216.275.444</u>	<u>986.405.637</u>	<u>670.165.062.922</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	3.601.035.722	463.007.631.591	116.684.807.717	739.104.260	584.032.579.290
Khấu hao trong năm	1.029.941.676	24.635.036.638	6.956.962.019	58.337.348	32.680.277.681
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>4.630.977.398</u>	<u>487.642.668.229</u>	<u>123.641.769.736</u>	<u>797.441.608</u>	<u>616.712.856.971</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.640.058.997	60.647.600.076	19.531.467.727	201.937.741	83.021.064.541
Số cuối năm	<u>1.610.117.321</u>	<u>39.078.618.893</u>	<u>12.574.505.708</u>	<u>188.964.029</u>	<u>53.452.205.951</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 29.141.809.310 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 550.128.144.460 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn	3.805.615.221	3.454.632.648
Cộng	<u>3.805.615.221</u>	<u>3.454.632.648</u>

0400
CÔNG
T. N. H.
VIA K
C
ĐA N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015				01/01/2015	
	SL cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	23.500.000.000	26.456.667.408	49.956.667.408	24.856.667.408
Cộng	1.000.000	49.956.667.408	23.500.000.000	26.456.667.408	49.956.667.408	24.856.667.408

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015				01/01/2015	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con				118.357.932.374	21.069.909.557	133.450.842.374
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	100,00%		51.957.932.374		51.957.932.374
- Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	Đã giải thể					15.092.910.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm Hẹ (*)	Đang hoạt động	56,09%	6.640.000	66.400.000.000	21.069.909.557	66.400.000.000
Đầu tư vào Cty liên kết				4.560.000.000		4.560.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	29,10%	541.200	4.560.000.000		4.560.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(tiếp theo)	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	31/12/2015			01/01/2015		
				Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác									
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan	Đang hoạt động	10,74%		60.764.000.000	28.912.669.986		52.300.000.000	27.640.407.890	
+ Công ty CP Điện Miền Bắc	Đang hoạt động	1,04%	160.000	1.600.000.000			1.600.000.000		
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	9,27%	3.360.000	33.600.000.000	28.552.840.941		33.600.000.000	27.280.578.845	
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	10.000.000.000	359.829.045		10.000.000.000	359.829.045	
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	Đang hoạt động	0,75%	300.000	3.000.000.000			3.000.000.000		
+ Công ty CP ĐIPT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	110.000	1.100.000.000			1.100.000.000		
+ Công ty CP Đầu tư và PT Văn Phong	Đang hoạt động			-			3.000.000.000		
Cộng				183.681.932.374	49.982.579.543		190.310.842.374	41.768.583.066	

(*) Là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đang trong quá trình thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần.

Trong các khoản đầu tư vào đơn vị khác, Công ty hiện nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc. Dự phòng các khoản đầu tư vào đơn vị khác hiện được trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

Ngoại trừ, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He được trích lập dự phòng tổn thất dựa trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán. Các khoản dự phòng đầu tư tại chính dài hạn khác được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	36.298.783.958	37.122.065.630
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.135.086.660	2.248.194.672
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.125.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	67.960.133	142.098.449
Cộng	41.626.830.751	39.512.358.751

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TM và SX Quân Trung	135.071.299.576	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	13.691.003.441	3.653.648.765
Công ty CP Thép Việt Ý	24.096.974.283	10.949.513.471
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	23.652.449.001	16.705.262.951
Công ty CP Sông Đà 10.9	21.043.471.433	12.897.691.237
Các đối tượng khác	191.329.204.269	118.880.840.985
Cộng	408.884.402.003	163.086.957.409

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	13.691.003.441	3.653.648.765
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	21.043.471.433	12.897.691.237
Cộng		34.734.474.874	16.551.340.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Dẻo Cá	257.424.623.000	543.253.805.000
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	90.000.000.000	-
TCT ĐIPT Đô thị & KCN Việt Nam	26.401.990.689	-
BDH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	10.954.674.828	35.241.855.794
Các đối tượng khác	14.598.056.407	28.878.376.189
Cộng	399.379.344.924	607.374.036.983

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	11.369.193.024	42.933.647.527	36.245.766.241	18.057.074.310
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	130.918.475	130.918.475	-
Thuế nhập khẩu	-	187.167.813	187.167.813	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.322.093.663	21.026.661.440	15.992.061.571	15.356.693.532
Thuế thu nhập cá nhân	1.039.107.646	2.632.707.014	1.721.824.609	1.949.990.051
Thuế tài nguyên	12.902.534.543	2.981.697.907	15.335.176.318	549.056.132
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	100.782.000	100.782.000	-
Các loại thuế khác	2.115.582.162	13.104.813.334	15.219.383.176	1.012.320
Phí và lệ phí	-	2.489.441.381	500.000.000	1.989.441.381
Cộng	37.748.511.038	85.587.836.891	85.433.080.203	37.903.267.726

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí xây lắp công trình	32.076.283.056	25.580.213.089
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	619.579.288
Lãi vay phải trả	747.574.385	746.283.018
Cộng	32.823.857.441	26.946.075.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	7.886.932.491	8.028.459.087
BHXH, BHYT, BHTN	2.919.849.804	2.391.487.663
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	80.000.000
Cổ tức phải trả	73.843.635	47.723.385
Vật tư tạm nhập của Cty TNHH TM&SX Quân Trung	11.211.548.849	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	180.000.000	2.519.737.606
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.158.769.138	10.328.152.333
Cộng	36.930.943.917	27.895.560.074

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đầu tư ủy thác Công ty TNHH KS Thiên Trường	4.292.475.120	4.292.475.120
Nhận vốn đầu tư liên doanh từ Tập đoàn Sơn Hải (**)	4.000.000.000	-
Cộng	58.292.475.120	54.292.475.120

(*) Công ty TNHH TM & SX Quân Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SD10 - TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

(**) Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải góp vốn liên doanh theo Thỏa thuận liên danh ngày 14/05/2015 phục vụ Gói thầu XL13 Dự án Đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan với tỷ lệ tham gia của Tập đoàn Sơn Hải và Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 40/60.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	443.221.565.703	693.695.157.475	601.830.026.015	535.086.697.163
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	196.018.570.282	300.701.059.742	263.218.897.866	233.500.732.158
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	25.402.572.905	147.278.087.014	59.219.548.713	113.461.111.206
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	160.728.529.071	202.155.955.688	213.526.119.471	149.358.365.288
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	61.071.893.445	33.883.795.587	65.865.459.965	29.090.229.067
Ngân hàng Tiên Phong	-	9.676.259.444	-	9.676.259.444
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.440.000.000	9.440.000.000	8.090.000.000	10.790.000.000
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.440.000.000	9.440.000.000	8.090.000.000	10.790.000.000
Cộng	452.661.565.703	703.135.157.475	609.920.026.015	545.876.697.163

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	38.943.973.794	3.444.000.000	8.090.000.000	34.297.973.794
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	38.943.973.794	-	8.090.000.000	30.853.973.794
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	3.444.000.000	-	3.444.000.000
Cộng	38.943.973.794	3.444.000.000	8.090.000.000	34.297.973.794
Trong đó:				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	9.440.000.000			10.790.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.503.973.794			23.507.973.794

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
1. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTDDA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
3. 150096/NHNTTHD	17/09/2015	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	273.779.960.000	-	21.320.000.000	178.617.188.203	37.983.513.318	511.700.661.521
Tăng trong năm	153.543.150.000	50.269.628.000	-	30.041.419.475	77.318.105.133	311.172.302.608
Giảm trong năm	-	291.560.000	-	50.000.000	37.505.267.194	37.846.827.194
Số dư tại 31/12/2014	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	77.796.351.257	785.026.136.935
Số dư tại 01/01/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	77.796.351.257	785.026.136.935
Tăng trong năm	-	-	-	4.796.158.120	79.532.352.751	84.328.510.871
Giảm trong năm	-	-	-	-	77.318.105.133	77.318.105.133
Số dư tại 31/12/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.404.765.798	80.010.598.875	792.036.542.673

(*) Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Quỹ đầu tư phát triển đã bao gồm số liệu của quỹ dự phòng tài chính trích lập trước đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	77.796.351.257	37.983.513.318
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.532.352.751	77.318.105.133
Phân phối lợi nhuận	77.318.105.133	37.505.267.194
Phân phối lợi nhuận năm trước	77.318.105.133	37.505.267.194
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.002.647.069	26.550.947.115
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	773.181.051	3.466.173.360
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	7.731.810.513	6.932.346.719
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	400.000.000	500.000.000
- Trả cổ tức (15%)	64.098.466.500	-
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	312.000.000	55.800.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	80.010.598.875	77.796.351.257

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu xây lắp	1.348.675.487.859	1.059.170.766.262
Doanh thu sản phẩm cơ khí	2.363.172.537	9.642.000.028
Doanh thu khác	24.082.638.078	31.743.650.606
Cộng	1.375.121.298.474	1.100.556.416.896

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	24.435.719.402	6.840.578.458
Cộng	24.435.719.402	6.840.578.458

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn xây lắp	1.080.145.961.617	845.717.834.573
Giá vốn sản phẩm cơ khí	2.393.345.098	8.831.422.244
Giá vốn dịch vụ khác	23.144.324.187	31.404.215.035
Cộng	1.105.683.630.902	885.953.471.852

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.841.631.250	3.567.977.713
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.111.680.000	12.785.400.000
Cộng	13.953.311.250	16.353.377.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	40.460.415.455	46.017.079.432
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	23.942.171.653	5.772.718.119
Lỗ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn	465.415.049	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán	-	(7.200.000.000)
Cộng	64.868.002.157	44.589.797.551

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	43.873.650.606	41.257.926.368
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.833.966.095	18.064.328.605
Chi phí vật liệu quản lý	2.344.686.948	2.575.161.282
Chi phí văn phòng phẩm	2.602.400.446	2.793.745.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.056.846.496	2.197.415.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.320.908.339	5.927.089.312
Các khoản khác	10.630.908.407	7.384.596.465
Cộng	89.663.367.337	80.200.263.548

28. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	-	32.563.636
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	70.064.306	154.471.373
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	55.144.061	15.383.599
Thanh lý vật tư	321.881.000	282.400.000
Các khoản khác	252.125.524	53.168.049
Cộng	699.214.891	537.986.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản phạt	3,356,402,298	1,642,737,923
Giá trị ghi sổ vật tư thanh lý	-	378,800,746
Các khoản khác	1,207,688,328	215,200,323
Cộng	4.564.090.626	2.236.738.992

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.559.014.191	97.626.930.865
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(4.983.280.372)	(12.836.743.220)
Điều chỉnh tăng	6.128.399.628	3.098.409.731
- Chi phí không hợp lệ	5.966.195.355	2.936.205.458
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	162.204.273	162.204.273
Điều chỉnh giảm	11.111.680.000	15.935.152.951
- Thu nhập từ hoạt động khai thác đá đã truy thu thuế	-	3.149.752.951
- Cổ tức lợi nhuận được chia	11.111.680.000	12.785.400.000
Tổng thu nhập chịu thuế	95.575.733.819	84.790.187.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.026.661.440	20.308.825.732
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	21.026.661.440	18.653.841.282
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.654.984.450

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633,200,951,787	512,733,622,550
Chi phí nhân công	265,313,958,484	244,813,764,222
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	104,051,000,818	102,257,680,334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221,552,273,058	147,976,165,350
Chi phí khác bằng tiền	56,152,191,224	71,392,849,605
Cộng	1.280.270.375.371	1.079.174.082.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận điều địa lý	Hà Nội (Vấn phòng)		Gia Lai (XI nghiệp 10.2)		Lai Châu (XI nghiệp: 10.3; 10.4)		Thanh Hóa (XI nghiệp 10.5)		Sơn La (XI nghiệp 10.6)	
	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2015	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bộ phận	595.687.887.049	137.001.875.152	310.076.582.717	190.046.589.738	556.753.617.132	392.566.442.878	27.815.239.749	121.340.397.666	318.894.159.540	397.540.694.009
- Từ khách hàng bên ngoài	595.687.887.049	137.001.875.152	55.887.160.816	49.456.659.527	297.205.817.864	382.231.135.292	27.770.259.749	121.340.397.666	295.002.744.392	392.521.854.616
- Giữa các bộ phận	-	-	254.189.421.901	140.589.930.211	259.547.799.268	10.335.307.586	45.000.000	-	23.891.415.148	5.018.839.393
Chi phí bộ phận	590.846.757.126	149.871.457.413	270.468.720.226	146.862.605.032	487.199.705.957	337.009.378.149	24.057.649.939	107.819.539.300	292.068.742.868	362.988.025.723
- Từ khách hàng bên ngoài	590.846.757.126	149.871.457.413	16.279.258.325	6.272.674.821	227.651.906.689	326.674.070.563	24.012.649.939	107.819.539.300	268.177.327.720	367.969.186.330
- Giữa các bộ phận	-	-	254.189.421.901	140.589.930.211	259.547.799.268	10.335.307.586	45.000.000	-	23.891.415.148	5.018.839.393
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	4.841.129.923	(12.869.582.261)	39.607.862.491	43.183.984.706	69.553.911.175	55.557.064.729	3.757.649.810	13.520.858.366	26.825.416.672	34.552.668.286
Chi phí tài vụ thuần	2.656.249.999	(42.700.822.011)	(7.582.044.167)	19.945.930	(11.078.277.876)	132.652.500	(2.965.195.802)	59.468.046	(17.266.254.005)	82.264.852
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác	(13.295.906.702)	15.586.653.269	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(10.639.656.712)	(27.114.168.742)	(7.582.044.167)	19.945.930	(11.078.277.876)	132.652.500	(2.965.195.802)	59.468.046	(17.266.254.005)	82.264.852
Tha nhập khác	41.854.545	72.781.817	70.064.306	121.244.191	239.751.979	310.733.467	292.420.000	-	55.144.061	-
Chi phí khác	433.033.173	564.249.839	503.618.979	320.527.256	280.538.015	472.405.089	49.222.544	112.184.414	2.518.087.030	60.002.767
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(391.148.628)	(491.468.022)	(433.554.673)	(199.283.155)	(40.786.036)	(161.675.622)	243.177.456	(112.184.414)	(2.460.942.969)	(60.002.767)
Lợi nhuận trước thuế	(6.189.675.417)	(40.475.219.025)	31.792.263.651	43.004.647.681	58.434.847.263	55.528.041.607	1.035.631.464	13.468.141.998	7.098.219.698	34.574.930.381
Thuế TNDN	21.026.661.440	20.308.825.732	-	43.004.647.681	58.434.847.263	55.528.041.607	1.035.631.464	13.468.141.998	7.098.219.698	34.574.930.381
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(27.216.336.857)	(60.784.044.757)	31.792.263.651	43.004.647.681	58.434.847.263	55.528.041.607	1.035.631.464	13.468.141.998	7.098.219.698	34.574.930.381
31/12/2015										
01/01/2015										
Tài sản bộ phận	1.613.188.615.222	1.457.086.900.346	264.512.543.669	271.660.365.644	705.687.707.422	351.261.523.529	99.998.158.866	61.164.832.675	464.875.492.446	387.509.181.795
- Tài sản ngắn hạn	340.769.733.986	358.840.697.527	7.706.067.070	14.320.391.703	22.883.415.519	34.206.538.878	3.542.754.256	2.260.241.474	6.899.162.088	11.141.364.600
- Tài sản dài hạn	1.953.958.349.208	1.815.927.597.873	272.216.610.739	285.980.757.347	729.571.123.941	385.468.052.407	103.540.913.072	63.425.074.149	471.784.654.534	398.650.546.395
Tổng tài sản	1.188.870.047.229	1.041.596.184.524	240.424.347.088	248.855.853.080	671.136.275.678	342.532.610.135	102.505.281.608	54.497.246.109	464.686.434.836	387.001.184.779
- Nợ ngắn hạn	81.800.448.914	83.795.448.914	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn	1.268.670.296.143	1.125.392.633.438	240.424.347.088	248.855.853.080	671.136.275.678	342.532.610.135	102.505.281.608	54.497.246.109	464.686.434.836	387.001.184.779
Tổng nợ	949.570.320	841.731.610	6.120.123.788	8.280.782.919	12.087.102.924	13.024.184.210	1.919.248.283	3.212.723.981	5.704.651.194	14.711.138.308
Khấu hao	119.910.000	1.109.198.182	-	-	1.153.400.000	22.809.967.415	-	-	1.064.509.091	-
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Quảng Nam (Xí nghiệp 10.7)		Đà Nẵng (Xí nghiệp Cơ khí)		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2014	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bộ phận	86.836.992.718	2.951.909.499	39.714.355.089	27.374.801.186	(585.093.314.922)	(175.106.871.690)	1.350.685.579.072	1.093.715.838.438
- Từ khách hàng bên ngoài	76.768.496.665	1.521.916.157	2.363.172.537	9.642.000.028	-	-	1.350.685.579.072	1.093.715.838.438
- Giữa các bộ phận	10.068.496.053	1.429.993.342	37.351.182.552	17.732.801.158	(585.093.314.922)	(175.106.871.690)	-	-
Chi phí bộ phận	78.566.555.524	11.528.220.417	37.232.381.521	25.181.381.056	(585.093.314.922)	(175.106.871.690)	1.195.346.998.239	966.153.735.400
- Từ khách hàng bên ngoài	68.497.859.471	10.098.227.075	(118.801.631)	7.448.579.898	-	-	1.195.346.998.239	966.153.735.400
- Giữa các bộ phận	10.068.496.053	1.429.993.342	37.351.182.552	17.732.801.158	(585.093.314.922)	(175.106.871.690)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	8.270.637.194	(8.576.310.918)	2.481.973.568	2.193.420.130	-	-	155.338.580.833	127.562.103.038
Chi phí lãi vay thuần	(1.352.974.711)	28.267.832	(230.287.634)	(70.878.878)	-	-	(37.618.784.205)	(42.449.101.719)
Lãi (lỗ) từ tư tài chính khác	-	-	-	-	-	(1.373.971.388)	(13.295.906.702)	14.212.681.881
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(1.352.974.711)	28.267.832	(230.287.634)	(70.878.878)	-	(1.373.971.388)	(50.914.690.907)	(28.236.419.838)
Thu nhập khác	-	-	-	33.227.272	-	-	599.214.891	537.986.657
Chi phí khác	940.871.892	421.249.166	31.748.993	97.316.138	-	188.800.323	4.564.990.626	2.236.738.992
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(749.871.992)	(421.249.166)	(31.748.993)	(64.088.866)	-	(188.800.323)	(3.864.875.735)	(1.698.752.335)
Lợi nhuận trước thuế	6.167.790.591	(8.969.292.252)	2.219.936.941	2.058.452.386	-	(1.562.771.711)	100.559.014.191	97.626.930.865
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	21.026.661.440	20.308.825.732
Lợi chuẩn sau thuế TNDN	6.167.790.591	(8.969.292.252)	2.219.936.941	2.058.452.386	-	(1.562.771.711)	79.532.352.751	77.318.105.133
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản bộ phận								
- Tài sản ngắn hạn	234.070.750.599	218.142.796.629	40.196.831.821	34.258.033.449	(1.402.883.684.570)	(974.207.311.444)	2.010.644.415.475	1.807.076.322.623
- Tài sản dài hạn	13.187.527.130	18.665.233.864	5.763.919.145	4.913.987.009	-	(1.827.654.688)	400.762.579.141	443.520.790.367
Tổng tài sản	237.258.277.729	236.808.030.493	45.960.750.966	39.172.020.458	(1.402.883.684.570)	(975.834.966.132)	2.411.406.994.619	2.249.597.112.990
- Nợ ngắn hạn	231.000.487.138	245.777.322.745	43.740.814.025	37.113.568.072	(1.402.883.684.570)	(976.599.442.303)	1.937.570.003.032	1.380.774.527.141
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	81.800.448.914	83.796.448.914
Tổng nợ	231.000.487.138	245.777.322.745	43.740.814.025	37.113.568.072	(1.402.883.684.570)	(976.599.442.303)	1.619.370.451.946	1.464.570.976.055
Khấu hao	4.862.621.220	1.243.552.499	1.036.959.852	1.178.557.671	-	-	32.680.277.681	42.492.668.198
Mức giảm tài sản	793.690.000	15.865.667.415	-	-	-	-	3.111.419.091	39.784.833.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	545.876.697.163	23.507.973.794	569.384.670.957
Phải trả người bán	408.884.402.003	-	408.884.402.003
Chi phí phải trả	32.823.857.441	-	32.823.857.441
Phải trả khác	14.912.612.773	50.000.000.000	64.912.612.773
Cộng	1.002.497.569.380	73.507.973.794	1.076.005.543.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	452.661.565.703	29.503.973.794	482.165.539.497
Phải trả người bán	163.086.957.409	-	163.086.957.409
Chi phí phải trả	26.946.075.395	-	26.946.075.395
Phải trả khác	17.475.613.324	50.000.000.000	67.475.613.324
Cộng	660.170.211.831	79.503.973.794	739.674.185.625

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	123.583.805.673	-	123.583.805.673
Phải thu khách hàng	967.905.507.971	-	967.905.507.971
Các khoản đầu tư	23.500.000.000	31.851.330.014	55.351.330.014
Phải thu khác	26.436.094.451	163.886.099.271	190.322.193.722
Cộng	1.141.425.408.095	195.737.429.285	1.337.162.837.380

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	143.790.539.196	-	143.790.539.196
Phải thu khách hàng	765.812.047.829	-	765.812.047.829
Các khoản đầu tư	125.100.000.000	24.659.592.110	149.759.592.110
Phải thu khác	47.233.723.141	163.698.000.000	210.931.723.141
Cộng	1.081.936.310.166	188.357.592.110	1.270.293.902.276

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng	16.514.647.645	140.753.250.664
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	491.647.472	2.841.446.528
Công ty CP Thủy điện Nậm He	1.835.581.817	117.764.111.946
Công ty CP Sông Đà 10.9	14.123.392.080	19.562.447.321
Tổng Công ty Sông Đà	64.026.276	585.244.869
Mua hàng	120.162.377.704	54.659.956.376
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	75.020.217.025	6.072.411.800
Công ty CP Thủy điện Nậm He	48.880.400	811.797.625
Công ty CP Sông Đà 10.9	44.052.535.260	41.772.732.165
Tổng Công ty Sông Đà	1.040.745.019	6.003.014.786
Cổ tức đã nhận	10.000.000.000	11.703.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	10.000.000.000	11.703.000.000

c. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội Dung	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khác	443.030.681	-
	Phải trả khác	180.000.000	2.519.737.606
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải thu khác	82.396.916	-
	Phải trả khác	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.1	Phải trả khác	2.103.189.881	2.103.189.881

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Các khoản phải thu khác	32.142.548.245	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	49.213.475.632
Tài sản ngắn hạn khác	17.070.927.387	-
Phải thu dài hạn khác	-	170.093.665.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(2.103.189.881)
Tài sản dài hạn khác	163.698.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	58.695.665.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(43.871.772.947)	-
Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	52.300.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(41.768.583.066)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	32.188.035.194	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	27.895.560.074
Phải trả dài hạn khác	50.000.000.000	54.292.475.120
Quỹ đầu tư phát triển	184.912.173.845	208.608.607.678
Quỹ dự phòng tài chính	23.696.433.833	-



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

